

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**cho năm tài chính 2011**

---

**HÀ GIANG, THÁNG 2 NĂM 2012**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 29

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: 149.999.890.000 VND (Một trăm bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi ngh in đồng chẵn).

Từ ngày 27/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 42/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là HJS.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Các đơn vị trực thuộc của Công ty gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Chi nhánh được thành lập ngày 28/10/2009, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626-001 ngày 30/10/2009.
- Ban quản lý các dự án *Ban quản lý các dự án được thành lập theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004, thực hiện quản lý dự án Thủy điện Nậm Ngần. Dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động đang chờ quyết toán và bàn giao chính thức.*
- Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Chảy được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/HĐQT/09 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ngày 28/10/2009, thực hiện quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Nậm An và Sông Chảy. Dự án đang trong giai đoạn đầu của quá trình đầu tư.

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn, xây lắp các công trình điện; Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

*(tiếp theo)*

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thú y sản, hàng tiêu dùng;
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang  
Tel: (84-219) 3 827 276 Fax: (84-219) 3 827 523

### **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Lê Văn Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hà	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Sơn	Thành viên
Ông Đào Quang Dũng	Thành viên
Ông Hà Ngọc Phiêm	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Hà Ngọc Phiêm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Trọng Căn	Phó Giám đốc

### **Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

### **Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**  
*(tiếp theo)*

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

*Thay mặt Ban Giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**

---

**Hà Ngọc Phiêm**

**Giám đốc**

*Hà Giang, ngày 08 tháng 02 năm 2012*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**Về Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2011**  
**Của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

**Kính gửi: Các cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác kiểm toán Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2011 được lập ngày 06 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 07 đến trang 29 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban giám đốc và của Kiểm toán viên**

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là báo cáo tài chính tổng hợp không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính tổng hợp; Đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Chúng tôi xin lưu ý đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, theo đó các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc.

**Ý kiến Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu cho năm tài chính 2011.

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

**Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo:**

- Mục 3.IV trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp: Dự án công trình Thủy điện Nậm Ngần được đầu tư theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa được duyệt quyết toán vốn đầu tư. Công ty căn cứ vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế, tạm tính nguyên giá để hạch toán tăng tài sản cố định. Theo đó nguyên giá tài sản cố định và chi phí khấu hao của nhà máy Thủy điện Nậm Ngần có thể thay đổi khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được duyệt.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

---

**Trần Quốc Tuấn**

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

---

**Dương Thúy Anh**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1213/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>60,132,759,791</b>	<b>76,136,164,876</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>11,239,020,449</b>	<b>4,341,411,685</b>
1 Tiền	111	V.1.	11,239,020,449	4,341,411,685
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>205,740,000</b>	<b>1,969,110,000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		676,642,857	1,969,110,000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		<b>(470,902,857)</b>	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>42,031,483,585</b>	<b>55,112,070,459</b>
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	10,018,421,834	49,195,397,008
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	31,846,831,524	4,444,154,264
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.3.	166,230,227	1,472,519,187
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,461,527,448</b>	<b>4,939,415,334</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	1,461,527,448	4,939,415,334
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,194,988,309</b>	<b>9,774,157,398</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	132,274,364
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,056,748,082	8,603,637,307
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nh à nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1,138,240,227	1,038,245,727
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>594,280,178,365</b>	<b>534,546,304,248</b>
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>561,680,178,365</b>	<b>501,946,304,248</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.5.	433,081,095,589	452,114,369,746
- Nguyên giá	222		533,574,874,162	533,078,574,162
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		<b>(100,493,778,573)</b>	<b>(80,964,204,416)</b>
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6.	128,599,082,776	49,831,934,502
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.7.</b>	<b>32,600,000,000</b>	<b>32,600,000,000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251		30,600,000,000	30,600,000,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258		2,000,000,000	2,000,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>654,412,938,156</b>	<b>610,682,469,124</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>478,045,717,948</b>	<b>442,429,769,534</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>143,012,067,943</b>	<b>148,799,654,737</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	29,957,761,668	34,323,072,336
2 Phải trả người bán	312	VIII.2.4	50,247,597,906	97,671,968,562
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.2.5	8,043,394,551	-
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	11,601,345,840	7,693,464,439
5 Phải trả người lao động	315		4,364,575,977	1,043,655,705
6 Chi phí phải trả	316	V.10.	5,850,744,493	-
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	32,894,411,091	7,996,038,695
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		52,236,417	71,455,000
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>335,033,650,005</b>	<b>293,630,114,797</b>
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	333,729,731,712	292,510,259,892
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.13.	1,166,499,259	979,520,496
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		137,419,034	140,334,409
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>176,367,220,208</b>	<b>168,252,699,590</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14.</b>	<b>176,349,009,514</b>	<b>168,066,570,970</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149,999,890,000	149,999,890,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		(204,360,000)	(204,360,000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		3,983,886,409	3,458,084,047
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2,740,124,936	2,214,322,574
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,796,789,503	12,565,955,683
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		32,678,666	32,678,666
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>18,210,694</b>	<b>186,128,620</b>
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		18,210,694	186,128,620
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>654,412,938,156</b>	<b>610,682,469,124</b>

Hà Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**  
 Giám đốc

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiêm

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.15.</b>	<b>153,768,803,333</b>	<b>114,730,986,275</b>
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	<b>02</b>		-	-
<b>3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>153,768,803,333</b>	<b>114,730,986,275</b>
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	86,046,164,331	64,593,228,059
<b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>67,722,639,002</b>	<b>50,137,758,216</b>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	620,652,450	893,371,083
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	39,932,071,397	33,845,443,573
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37,636,690,148	32,798,966,772
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.6	7,952,180,896	4,820,962,031
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>20,459,039,159</b>	<b>12,364,723,695</b>
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.7	35,386,200	35,128,436
12 Chi phí khác	32	VIII.2.7	189,171,577	103,183,835
<b>13 Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(153,785,377)</b>	<b>(68,055,399)</b>
<b>14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>20,305,253,782</b>	<b>12,296,668,296</b>
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	1,123,275,390	1,592,642,299
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		186,978,763	187,978,763
<b>17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>18,994,999,629</b>	<b>10,516,047,234</b>
<b>18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		-	-

Hà Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**

**K ế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Tr ần Thanh Hà**

**Hà Ngọc Phiêm**

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		200,989,173,058	69,764,115,852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(74,827,047,916)	(60,062,823,850)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(12,673,253,336)	(5,053,361,515)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(48,359,934,387)	(36,997,599,577)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(145,423,446)	(477,721,143)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		69,380,199,968	11,111,460,258
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(44,718,370,817)	(3,519,710,069)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>89,645,343,124</b>	<b>(25,235,640,044)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(121,523,415,105)	(34,282,013,625)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8,400,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(399,140,000)	(32,569,110,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,691,607,143	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		620,652,450	893,371,083
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(119,601,895,512)</b>	<b>(65,957,752,542)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	75,395,640,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		109,608,454,941	100,959,375,209
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(72,754,293,789)	(82,781,223,591)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>36,854,161,152</b>	<b>93,573,791,618</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>6,897,608,764</b>	<b>2,380,399,032</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4,341,411,685</b>	<b>1,961,012,653</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>11,239,020,449</b>	<b>4,341,411,685</b>

Hà Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thanh Hà

Hà Ngọc Phiếm

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 5100174626 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003. Công ty có 05 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 09/12/2010 thì vốn điều lệ của Công ty là: 149.999.890.000 VND (Một trăm bốn mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, bao gồm cơ quan Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu - 101

Ban quản lý các dự án

Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Cháy

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn, xây lắp các công trình điện; Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thủy điện, buro điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng, đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thủy sản, hàng tiêu dùng.
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang

Tel: (84-219) 3 827 276 Fax: (84-219) 3 827 523

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và các đơn vị phụ thuộc của Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ giữa Công ty với các đơn vị phụ thuộc với nhau đã được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

#### 2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

#### 4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

##### - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không có hàng tồn kho phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư 228/2009/BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng là giá trị Công trình Thủy điện Nậm Ngần đã được tạm ghi nhận theo chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Từ năm 2010, Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng điện sản xuất của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần trong thời gian 30 năm và công suất thiết kế.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

#### Loại tài sản cố định

#### Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	19-40
Máy móc, thiết bị	05-30
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
TSCĐ khác	03-05

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con là Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô với số vốn góp chiếm 51% tổng số vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104800561 ngày 12/07/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô và khoản đầu tư dài hạn khác vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC), được ghi nhận theo giá gốc.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

#### 5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

#### 5.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí các công trình. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, chi phí tập hợp được nhưng chưa có hóa đơn.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, nguyên vật liệu, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán điện, nguyên vật liệu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2011

(tiếp theo)

### 11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### 11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

#### 11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình thủy điện Nậm An và thủy điện Nậm Ngần, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

#### 11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

#### 11.4 Các nghĩa vụ về thuế

##### *Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán điện và hoạt động xây lắp.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (theo TT 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính) Năm 2011 là năm thứ 8 kinh doanh có lãi nên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động sản xuất điện.

Theo Giấy phép đầu tư, Công ty không phải nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp từ lợi nhuận thu được từ hoạt động của Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần theo Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động xây

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

##### *Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

#### 11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn bán điện, nguyên vật liệu được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**

*(tiếp theo)*

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

định giá vốn trên cơ sở: Giá vốn xây lắp trong kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ đã ghi nhận của từng công trình.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/12/2011		01/01/2011	
	VND		VND	
<b>Tiền mặt</b>	<b>8,427,633,849</b>		<b>3,597,475,595</b>	
Văn phòng Công ty	3,857,151,526		1,714,056,145	
Chi nhánh 101 - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	4,241,554,108		1,878,166,885	
Ban Quản lý dự án thủy điện Nậm An & Sông Chảy	325,855,292		5,252,565	
Ban Quản lý các dự án	3,072,923		-	
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>2,811,386,600</b>		<b>743,936,090</b>	
Văn phòng Công ty	2,804,504,021		723,112,015	
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang	1,219,109,293		235,268,696	
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	8,743,433		1,684,076	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang	559,543		3,596,546	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	9,081,181		64,029,558	
Ngân hàng Bảo Việt	1,565,545,756		-	
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	1,464,815		418,533,139	
Chi nhánh 101 - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	5,865,201		17,751,152	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang	4,467,363		17,751,152	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	1,397,838		-	
Ban Quản lý dự án thủy điện Nậm An & Sông Chảy	1,017,378		-	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang	1,017,378		-	
Ban Quản lý các dự án	-		3,072,923	
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang	-		3,072,923	
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,239,020,449</b>		<b>4,341,411,685</b>	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
<b>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</b>	<b>38,100</b>	<b>676,642,857</b>	<b>65,000</b>	<b>1,969,110,000</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	38,100	676,642,857	65,000	1,969,110,000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>	<b>38,100</b>	<b>(470,902,857)</b>	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9.06	38,100	(470,902,857)	-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011		01/01/2011	
	VND		VND	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**  
 (tiếp theo)

<i>Văn phòng Công ty</i>	<b>101,129,117</b>	<b>1,472,519,187</b>
Cán bộ công nhân viên	80,000,000	128,779,854
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hà Giang (lãi vay được miễn)	-	1,207,441,940
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	-	136,297,393
Phải thu tiền thuế TNCN	14,487,944	-
Phải thu khác	6,641,173	-
<b><i>Chi nhánh 101 - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu</i></b>	<b>65,101,110</b>	<b>-</b>
Cán bộ công nhân viên	29,280,760	-
Cơ quan Bảo hiểm	9,185,600	-
Phải thu khác	26,634,750	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>166,230,227</b>	<b>1,472,519,187</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>786,911,003</b>	<b>1,657,220,340</b>
<i>Văn phòng Công ty</i>	229,234,798	633,153,575
<i>Chi nhánh 101 - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu</i>	557,676,205	1,024,066,765
<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>28,272,000</b>	<b>110,174,000</b>
<i>Văn phòng Công ty</i>	13,572,000	110,174,000
<i>Chi nhánh 101 - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu</i>	14,700,000	-
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>646,344,445</b>	<b>3,172,020,994</b>
<i>Chi nhánh 101 - Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu</i>	646,344,445	3,172,020,994
<i>Công trình Thủy điện Nậm An</i>	-	3,172,020,994
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1,461,527,448</b>	<b>4,939,415,334</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**

*(tiếp theo)*

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011		01/01/2011	
	VND		VND	
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>128,599,082,776</i>		<i>49,831,934,502</i>	
Văn phòng Công ty	382,634,120		-	
Công trình Thủy điện Nậm An	127,835,512,129		49,831,934,502	
Công trình Thủy điện Nậm Ngần	380,936,527		-	
<b>Tổng cộng</b>	<b>128,599,082,776</b>		<b>49,831,934,502</b>	
7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>3,060,000</i>	<i>30,600,000,000</i>	<i>3,060,000</i>	<i>30,600,000,000</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	3,060,000	30,600,000,000	3,060,000	30,600,000,000
<i>Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>200,000</i>	<i>2,000,000,000</i>	<i>200,000</i>	<i>2,000,000,000</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**  
 (tiếp theo)

<b>Tổng cộng</b>	<b>32,600,000,000</b>			<b>32,600,000,000</b>
<b>8. Vay và nợ ngắn hạn</b>		<b>31/12/2011</b>		<b>01/01/2011</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>		<b>23,346,569,666</b>		<b>33,931,072,336</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		-		7,553,399,780
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô (1)		22,000,417,395		26,362,085,755
Công ty Cổ phần Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (2)		241,808,271		15,586,801
Vay cá nhân (3)		1,104,344,000		-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		<b>6,611,192,002</b>		<b>392,000,000</b>
Ngân hàng Phát triển Hà Giang		392,000,000		392,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang		6,219,192,002		-
<b>Tổng cộng</b>		<b>29,957,761,668</b>		<b>34,323,072,336</b>
(1) Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01.NM.TD/10/NT ngày 28/12/2010 giữa Công ty CP thủy điện Nậm Mu và Công ty CP Sông Đà Tây Đô.				
(2) Vay theo Hợp đồng tín dụng số: BT.10.00603 ngày 27/08/2010.				
(3) Vay theo Thông báo tín dụng số 14CV/TCKT/11 của Giám đốc công ty công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu ngày 11/03/2011.				
<b>9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		Đơn vị tính: VND		
	<b>01/01/2011</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>31/12/2011</b>
Thuế GTGT đầu ra	4,879,355,936	10,083,734,894	7,664,250,537	7,298,840,293
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,510,334,673	1,058,287,360	145,423,446	2,423,198,587
Thuế thu nhập cá nhân	41,884,501	210,704,899	118,229,249	134,360,151
Thuế tài nguyên	1,242,733,036	2,530,342,790	2,047,285,310	1,725,790,516
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	19,156,293	767,407	767,407	19,156,293
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>7,693,464,439</b>			<b>11,601,345,840</b>
<b>10. Chi phí phải trả</b>		<b>31/12/2011</b>		<b>01/01/2011</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
Trích trước chi phí công trình Nậm An		5,850,744,493		-
<b>Tổng cộng</b>		<b>5,850,744,493</b>		<b>-</b>
<b>11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2011</b>		<b>01/01/2011</b>
		<b>VND</b>		<b>VND</b>
<i>Kinh phí công đoàn</i>		<b>81,923,313</b>		<b>139,039,734</b>
Văn phòng Công ty		27,186,669		139,039,734
Chi nhánh 101		54,736,644		-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**  
 (tiếp theo)

<b>Bảo hiểm xã hội</b>	<b>357,263,232</b>	<b>73,835,041</b>
Văn phòng Công ty	192,122,398	73,835,041
Chi nhánh 101	165,140,834	-
<b>Bảo hiểm y tế</b>	<b>129,115,807</b>	<b>16,976,529</b>
Văn phòng Công ty	97,544,223	16,976,529
Chi nhánh 101	31,571,584	-
<b>Bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>47,360,771</b>	<b>7,127,369</b>
Văn phòng Công ty	33,927,553	7,127,369
Chi nhánh 101	13,433,218	-
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>32,278,747,968</b>	<b>7,759,060,022</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>32,204,045,681</b>	<b>7,650,387,131</b>
Kinh phí hoạt động công tác đảng	13,303,892	45,820,375
Các quỹ Công ty	61,912,753	221,213,676
Tổng Công ty Sông Đà	338,356,329	338,356,329
Trà cổ tức	-	26,980,000
Tiền lương Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	283,800,000	-
Tiền đào tạo công nhân vận hành	-	40,000,000
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	191,269,834	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	588,273,611	-
Công ty TNHH Sơn Lâm - Hà Giang	40,000,000	-
Tiền ủng hộ hộ bão lụt	-	23,300,000
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	1,816,148,841	415,000,000
Công ty CP Sông Đà 9	28,253,700,148	6,533,153,978
Các cổ đông khác	549,397,500	6,562,773
Phải trả khác	67,882,773	-
<b>Chi nhánh 101</b>	<b>60,424,927</b>	<b>85,957,650</b>
<b>Ban quản lý thủy điện Nậm An</b>	<b>14,277,360</b>	<b>22,715,241</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>32,894,411,091</b>	<b>7,996,038,695</b>
<b>12. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>333,729,731,712</b>	<b>292,510,259,892</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang (1)	135,261,335,892	160,099,335,892
Ngân hàng Phát triển Hà Giang (2)	78,818,000,000	93,878,000,000
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà (3)	25,096,000,000	28,448,000,000
Ngân hàng PG Bank (4)	6,523,116,000	10,084,924,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (5)	88,031,279,820	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>333,729,731,712</b>	<b>292,510,259,892</b>

**(1) Vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang:**

Vay theo Hợp đồng tín dụng số 01.NM/HĐTD ngày 01/08/2005 với số tiền 153.594.335.888 đồng, mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Nậm Mu, thời hạn vay 135 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm.

Vay theo Hợp đồng tín dụng số 02.NN/HĐTD ngày 01/03/2006 với số tiền 84.643.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Nậm Ngần, thời hạn vay 144 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**

*(tiếp theo)*

**(2) Vay ngân hàng Phát triển Hà Giang:**

Vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2006/HĐTD ngày 04/07/2006 với số tiền 108 tỷ đồng, mục đích đầu tư xây dựng công trình thủy điện Nậm Ngần, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo

Vay theo Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2006/HĐ-ODA KfW ngày 04/07/2006 với số tiền 20 tỷ đồng, mục đích đầu tư công trình thủy điện Nậm Ngần, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm.

**(3) Vay Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà**

Vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00200081/041/09/DH ngày 15/06/2009 với số tiền 31,8 tỷ đồng, thời hạn vay 120 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm.

**(4) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - PG Bank:**

Vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 30/2010/HĐTD/TH-PN/PGĐ-HO ngày 26/11/2010 với số tiền 3.479.424.000 đồng, mục đích mua 03 xe và máy móc thiết bị, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm.

**(5) Vay ngân hàng TMCP Bảo Việt:**

Vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 109/2011/HĐTD ngày 17/04/2011 với số tiền 100 tỷ đồng, thời hạn vay 120 tháng, mục đích đầu tư dự án thủy điện Nậm An lãi suất được điều chỉnh theo từng thời điểm.

<b>13. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1,166,499,259	979,520,496
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,166,499,259</b>	<b>979,520,496</b>

<b>14. Vốn chủ sở hữu</b>				
<b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>				
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	<b>60,000,000,000</b>	-	<b>18,172,327,449</b>	<b>78,172,327,449</b>
Tăng vốn trong năm trước	89,999,890,000	(204,360,000)	-	<b>89,795,530,000</b>
Lãi trong năm trước	-	-	10,516,047,234	<b>10,516,047,234</b>
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(16,122,419,000)	<b>(16,122,419,000)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>149,999,890,000</b>	<b>(204,360,000)</b>	<b>12,565,955,683</b>	<b>162,361,485,683</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	18,994,999,629	<b>18,994,999,629</b>
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(11,764,165,809)	<b>(11,764,165,809)</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>149,999,890,000</b>	<b>(204,360,000)</b>	<b>19,796,789,503</b>	<b>169,592,319,503</b>
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
			<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9			76,500,000,000	76,500,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác			73,499,890,000	73,499,890,000
<b>Cộng</b>			<b>149,999,890,000</b>	<b>149,999,890,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**  
*(tiếp theo)*

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>149,999,890,000</b>	<b>149,999,890,000</b>
Vốn góp đầu năm	149,999,890,000	60,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	89,999,890,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	149,999,890,000	149,999,890,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>10,499,992,300</b>	<b>14,399,890,000</b>

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2011</b> <b>Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2011</b> <b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,999,989	14,999,989
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,999,989	14,999,989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,999,989	14,999,989
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,999,989	14,999,989
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14,999,989	14,999,989
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**15. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán điện	93,671,100,614	69,162,718,041
Doanh thu bán nguyên vật liệu	179,874,850	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	59,917,827,869	45,568,268,234
<b>Tổng cộng</b>	<b>153,768,803,333</b>	<b>114,730,986,275</b>

**16. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán điện	31,139,272,089	25,874,887,884
Giá vốn bán nguyên vật liệu	179,874,850	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	54,727,017,392	38,718,340,175
<b>Tổng cộng</b>	<b>86,046,164,331</b>	<b>64,593,228,059</b>

**17. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80,052,450	763,371,083
Cổ tức lợi nhuận được chia	540,600,000	130,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>620,652,450</b>	<b>893,371,083</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**  
*(tiếp theo)*

<b>18. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	37,636,690,148	32,798,966,772
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	2,295,381,249	1,046,476,801
<b>Tổng cộng</b>	<b>39,932,071,397</b>	<b>33,845,443,573</b>
<b>19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	154,424,841,983	115,659,485,794
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	134,119,588,201	103,362,817,498
Lợi nhuận kế toán	20,789,569,153	12,296,668,296
Chi phí không được trừ	484,315,371	103,183,835
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	20,789,569,153	12,399,852,131
<i>Lợi nhuận không chịu thuế</i>	-	(2,349,716,003)
<i>Lợi nhuận chịu thuế 10%</i>	21,856,004,222	10,473,748,673
<i>Lợi nhuận chịu thuế 25%</i>	(1,066,435,069)	4,275,819,461
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	2,216,075,601	2,116,329,732
<i>+ Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 10%</i>	2,185,600,422	1,047,374,867
<i>+ Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 25%</i>	30,475,179	1,068,954,865
Thuế TNDN được miễn giảm 50% của hoạt động bán điện	1,092,800,211	523,687,433
Số thuế TNDN phải nộp kỳ hiện hành	1,123,275,390	1,592,642,299
<b>20. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	186,978,763	187,978,763
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	186,978,763	187,978,763
<b>21. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42,050,874,582	25,625,442,764
Chi phí nhân công	24,326,713,562	10,038,635,192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,529,574,157	18,258,462,926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,095,880,724	412,723,731
Chi phí khác bằng tiền	4,291,639,058	1,278,936,511
<b>Tổng cộng</b>	<b>92,294,682,083</b>	<b>55,614,201,124</b>
<b>22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18,994,999,629	10,516,047,234
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	18,994,999,629	10,516,047,234
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14,999,989	7,652,053



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**  
(tiếp theo)

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu 1,266 1,374

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**23. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Trả cổ tức và cổ phiếu thưởng cho cổ đông để tăng vốn điều lệ không thông qua tiền	-	14,399,890,000

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

<i>Quan hệ với Công ty</i>	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>Doanh thu</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	51,516,178,755	38,981,775,856
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	21,067,300,000	40,187,397,240

**1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lương	354,501,000	495,698,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>354,501,000</b>	<b>495,698,000</b>

**1.3 Số dư với các bên liên quan**

<i>Quan hệ với Công ty</i>	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
----------------------------	-------------------	-------------------

**Các khoản phải trả**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	3,236,922,485
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	-	44,206,136,962
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	Đầu tư dài hạn	-	82,000,000
Chi nhánh Sông Đà 905	Cùng công ty mẹ	11,944,511,036	14,013,947,143
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	Cùng công ty mẹ	3,592,449,055	3,592,449,055

**Các khoản trả trước người bán**

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	26,810,877,531	-
--------------------------------	-------------	----------------	---

**Các khoản vay**

Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	-	7,553,399,780
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô - Vay vốn lưu động có tính lãi	Công ty con	22,000,417,395	26,362,085,755

**Các khoản phải thu khác**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**  
 (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	-	136,297,393
<b>Các khoản người mua trả trước</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	8,043,394,551	-
<b>Các khoản phải trả khác</b>			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Công ty con	1,816,148,841	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	28,253,700,148	6,533,153,978
<b>2. Những thông tin khác</b>			
<b>2.1 Phải thu của khách hàng</b>			
		<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>		<b>10,018,421,834</b>	<b>6,315,443,566</b>
Công ty Điện lực 1 (EVN)		10,009,010,547	6,310,726,029
Công ty TNHH MTV Tân Long		4,693,750	-
Ủy ban nhân dân xã Tân Thành		4,717,537	4,717,537
<b>Chi nhánh 101</b>		-	<b>42,879,953,442</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô		-	42,879,953,442
<b>Tổng cộng</b>		<b>10,018,421,834</b>	<b>49,195,397,008</b>
<b>2.2 Trả trước cho người bán</b>			
		<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>		<b>28,857,870,951</b>	<b>971,500,000</b>
Công ty TNHH MTV Tư vấn thiết kế SOMECO		400,000,000	-
Công ty CP Tư vấn TN và môi trường Việt Nam, Quận Thanh Xuân		250,000,000	250,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô		26,810,877,531	-
Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh Vinaconex		700,000,000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Hoàng Đạt		-	500,000,000
Công ty Tư vấn xây dựng DTH Việt Nam		100,000,000	100,000,000
Công ty Cổ phần Tư vấn và Triển khai công nghệ năng lượng		474,993,420	60,000,000
Công ty Lưới điện cao thế Miền bắc		37,500,000	37,500,000
Các đối tượng khác		84,500,000	24,000,000
<b>Chi nhánh 101</b>		<b>2,911,095,573</b>	<b>3,254,654,264</b>
Công ty TNHH Song Anh		-	20,000,000
Công ty TNHH Nam Đô		-	247,000,000
Công ty Xăng dầu Hà Giang		-	162,471,260
Công ty TNHH Tân Long		2,873,293,679	2,825,183,004
Các đối tượng khác		37,801,894	-
<b>Ban Quản lý dự án Thủy điện Nậm An</b>		<b>77,865,000</b>	<b>218,000,000</b>
Công ty Tư vấn xây dựng và Thương mại Tây Nguyên		59,865,000	200,000,000
Công ty Môi trường Quyển Sơn		18,000,000	18,000,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>31,846,831,524</b>	<b>4,444,154,264</b>
<b>2.3 Tài sản ngắn hạn khác</b>			
		<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**

*(tiếp theo)*

<b>Tạm ứng</b>	<b>1,138,240,227</b>	<b>1,038,245,727</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>301,409,830</b>	<b>117,606,330</b>
Phạm Văn Tân	46,522,392	10,446,092
Nguyễn Văn Tuyên	23,800,000	-
Nguyễn Thanh Lê	10,000,000	-
Đào Xuân Cường	-	44,000,000
Nguyễn Đức Nang	50,000,000	-
Lê Văn Khánh	50,984,538	12,137,738
Trần Trọng Thịnh	95,100,000	5,000,000
Đối tượng khác	25,002,900	46,022,500
<b>Chi nhánh 101</b>	<b>728,718,200</b>	<b>867,491,400</b>
Vũ Ngọc Toàn	35,568,221	-
Trần Văn Giang	19,265,400	-
Dương Văn Phúc	216,000,000	-
Tô Thị Thu	24,384,000	-
Hà Thị Lý	13,550,000	-
Phạm Thanh Hải	200,000,000	-
Nguyễn Tiến Dũng	73,000,000	-
Nguyễn Thị Phương	53,870,000	-
Phạm Thị Hường	29,916,000	-
Phạm Ngọc Hùng	-	65,000,000
Phan Quyết Thắng	24,700,000	116,000,000
Bùi Trọng Cẩn	10,000,000	-
Nguyễn Văn Hào	-	534,372,644
Đối tượng khác	28,464,579	152,118,756
<b>Ban quản lý dự án Nậm An và Sông Chầy</b>	<b>108,112,197</b>	<b>53,147,997</b>
Đào Xuân Cường	92,419,197	53,147,997
Đối tượng khác	15,693,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,138,240,227</b>	<b>1,038,245,727</b>
<b>2.4 Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>1,759,236,367</b>	<b>4,799,745,260</b>
Xí nghiệp 10.3 - Công ty Sông Đà 10	288,018,667	288,018,667
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	3,236,922,485
Công ty Cổ phần Hóa dầu HI-PEC	642,975,632	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	129,137,000	-
Công ty Vật tư công nghiệp quốc phòng	-	450,431,800
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	140,950,000	140,920,000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực	358,801,384	358,801,384
Công ty TNHH Cơ điện Đại Dương	87,000,000	-
Các đối tượng khác	112,353,684	324,650,924
<b>Chi nhánh 101</b>	<b>13,799,461,123</b>	<b>10,406,248,737</b>
Công ty TNHH Ngọc Triều	6,587,616,936	3,847,886,314
Nguyễn Văn Hào - đội XL số 2	2,351,179,992	3,147,226,696
Nguyễn Tiến Dũng - đội XL số 4	1,099,194,398	-
Cty TNHH Quang Lợi	590,091,900	223,260,000
Phạm Ngọc Hùng, Đội khai thác cát	151,060,000	111,750,000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**  
 (tiếp theo)

Hợp tác xã Ngọc Thào	218,554,100	214,996,100
Công ty lắp máy Việt Chuẩn	2,276,450,422	1,802,686,122
Công ty cổ phần Lộc Ninh	-	538,647,406
Trung tâm thí nghiệm Sông Đà	155,806,000	92,336,000
Hà Ngọc Đuym - Đội xây lắp số 3	302,136,519	376,414,849
Các đối tượng khác	67,370,856	51,045,250
<b>Ban quản lý dự án Nậm An và Sông Chảy</b>	<b>1,603,248,133</b>	<b>44,869,352,462</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	-	44,206,208,962
Công ty Cổ phần Tư vấn tài nguyên và Môi trường	1,487,840,133	-
Công ty Tư vấn xây dựng và Thương mại Tây Nguyên	-	390,135,000
Công ty Tư vấn và Triển khai công nghệ Năng lượng	60,000,000	217,600,500
Công ty Tư vấn Linker VN	55,408,000	55,408,000
<b>Ban quản lý các dự án</b>	<b>33,085,652,283</b>	<b>37,596,622,103</b>
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1,065,254,252	646,224,072
Chi nhánh Sông Đà 905	11,944,511,036	14,013,947,143
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	13,192,697,785	13,192,697,785
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9	3,592,449,055	3,592,449,055
Xí nghiệp Sông Đà 802	-	854,887,860
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Hà Nội	160,138,281	207,334,629
Xí nghiệp Sông Đà 807	1,057,907,413	3,007,043,839
Công ty Cổ phần Sông Đà 12	248,946,676	248,946,676
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Việt Chuẩn	124,084,191	133,427,450
Chi nhánh Công ty Cổ phần SOMECO Sông Đà tại Hoà Bình	1,398,240,355	1,398,240,355
Công ty Cổ phần Công nghệ năng lượng Việt Nam	190,858,267	190,858,267
Phòng Công thương - Huyện Vị Xuyên	110,564,972	110,564,972
<b>Tổng cộng</b>	<b>50,247,597,906</b>	<b>97,671,968,562</b>
<b>2.5 Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Văn phòng Công ty</b>	<b>8,043,394,551</b>	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	8,043,394,551	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,043,394,551</b>	-
<b>2.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	6,797,569,675	3,542,025,520
Chi phí vật liệu quản lý	320,110,030	493,667,160
Chi phí khấu hao TSCĐ	90,581,375	74,337,183
Thuế, phí và lệ phí	5,502,152	41,271,183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495,105,091	412,723,731
Chi phí bằng tiền khác	243,312,573	256,937,254
<b>Tổng cộng</b>	<b>7,952,180,896</b>	<b>4,820,962,031</b>
<b>2.7 Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu tiền điện của CBCNV	26,986,200	2,938,788
Giảm công nợ phải trả	-	32,189,648

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

**Năm 2011**  
*(tiếp theo)*

Thu nhập khác	8,400,000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>35,386,200</b>	<b>35,128,436</b>
<b>2.8 Chi phí khác</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền phạt chậm nộp thuế	189,171,577	102,218,752
Các khoản chi phí khác	-	965,083
<b>Tổng cộng</b>	<b>189,171,577</b>	<b>103,183,835</b>

**2.9 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

*Hà Giang, ngày 06 tháng 02 năm 2012*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Trần Thanh Hà**

**Hà Ngọc Phiêm**

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
 Năm 2011  
 (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>374,519,770,800</b>	<b>146,847,976,221</b>	<b>11,380,499,843</b>	<b>330,327,298</b>	<b>533,078,574,162</b>
Mua trong năm	-	496,300,000	-	-	<b>496,300,000</b>
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2011</b>	<b>374,519,770,800</b>	<b>147,344,276,221</b>	<b>11,380,499,843</b>	<b>330,327,298</b>	<b>533,574,874,162</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>57,035,053,780</b>	<b>22,231,375,159</b>	<b>1,466,267,759</b>	<b>231,507,718</b>	<b>80,964,204,416</b>
Khấu hao trong năm	13,151,410,968	5,128,923,761	1,183,419,517	41,319,313	<b>19,505,073,559</b>
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	7,913,856	12,925,215	3,661,527	<b>24,500,598</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2011</b>	<b>70,186,464,748</b>	<b>27,368,212,776</b>	<b>2,662,612,491</b>	<b>276,488,558</b>	<b>100,493,778,573</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>317,484,717,020</b>	<b>124,616,601,062</b>	<b>9,914,232,084</b>	<b>98,819,580</b>	<b>452,114,369,746</b>
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>304,333,306,052</b>	<b>119,976,063,445</b>	<b>8,717,887,352</b>	<b>53,838,740</b>	<b>433,081,095,589</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 126.293.418 VND

- Nguyên giá TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có Biên bản nghiệm thu, quyết toán chính thức: 323.309.562.616 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã cầm cố, thế chấp: 0 VND